

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 649/PA-CBTT

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
- Mã chứng khoán: PAC
- Địa chỉ trụ sở chính: 321 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Q.1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39203062
- Fax: 028.39203060
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Hưng

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .../10/2022 tại địa chỉ: [www.pinaco.com.vn](http://www.pinaco.com.vn).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q3-2022

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN NĂM

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103002690

ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 18) ngày 12 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                      |                                          |
|----------------------|------------------------------------------|
| Ông Lê Hoàng         | Chủ tịch                                 |
| Ông Lê Văn Năm       | Thành viên                               |
| Ông Nguyễn Văn Chung | Thành viên                               |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 23/04/2022) |
| Ông Trần Thanh Văn   | Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 23/04/2022) |
| Ông Shinichiro Ota   | Thành viên<br>(đã mất ngày 04/05/2022)   |

**Ban Kiểm soát**

|                         |                                                    |
|-------------------------|----------------------------------------------------|
| Ông Tạ Duy Linh         | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(bổ nhiệm ngày 23/04/2022) |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(từ nhiệm ngày 23/04/2022) |
| Bà Phan Thị Hoàng Giang | Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 23/04/2022)           |
| Bà Trần Thị Kiều Ly     | Thành viên<br>(từ nhiệm ngày 23/04/2022)           |
| Bà Vũ Thị Mai Nhung     | Thành viên                                         |

**Ban Giám đốc**

|                            |                                     |
|----------------------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Văn Năm             | Tổng Giám đốc                       |
| Ông Nguyễn Điền Phước Chân | Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất |

**Trụ sở đăng ký**

321 Trần Hưng Đạo  
Phường Cô Giang, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND<br/>(Trình bày lại)</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                  |              |                    |                           |                                               |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>2.157.047.403.445</b>  | <b>1.800.239.570.366</b>                      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>124.093.643.727</b>    | <b>119.156.485.767</b>                        |
| Tiền                                                            | 111          |                    | 124.093.643.727           | 119.156.485.767                               |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | -                         | -                                             |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>742.000.000.000</b>    | <b>789.800.000.000</b>                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 5                  | 742.000.000.000           | 789.800.000.000                               |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>359.773.243.973</b>    | <b>175.693.822.001</b>                        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131          | 6                  | 287.780.734.466           | 68.722.168.690                                |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132          | 7                  | 30.588.880.199            | 32.864.678.654                                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136          | 8                  | 42.535.572.553            | 75.311.660.503                                |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                              | 137          | 9                  | (1.132.134.059)           | (1.204.876.660)                               |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                         | 139          |                    | 190.814                   | 190.814                                       |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                             | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>848.042.558.140</b>    | <b>673.628.923.742</b>                        |
| Hàng tồn kho                                                    | 141          |                    | 849.517.565.055           | 676.718.983.293                               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 149          |                    | (1.475.006.915)           | (3.090.059.551)                               |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>83.137.957.605</b>     | <b>41.960.338.856</b>                         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          |                    | 9.220.704.374             | 5.387.686.796                                 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          | 19(b)              | 73.917.253.231            | 36.572.652.060                                |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**  
**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>690.588.145.277</b>   | <b>670.271.974.529</b>               |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                    | <b>210</b> |             | <b>6.477.145.832</b>     | <b>5.086.221.300</b>                 |
| Phải thu dài hạn khác                                                | 216        |             | 6.477.145.832            | 5.086.221.300                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               | <b>220</b> |             | <b>588.834.452.884</b>   | <b>548.216.240.777</b>               |
| Tài sản cố định hữu hình                                             | 221        | 11          | 322.689.723.024          | 321.609.715.850                      |
| Nguyên giá                                                           | 222        |             | 1.200.869.374.041        | 1.146.176.877.563                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 223        |             | (878.179.651.017)        | (824.567.161.713)                    |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                              | 224        | 12          | 61.284.354.371           | 17.465.218.180                       |
| Nguyên giá                                                           | 225        |             | 67.838.345.466           | 20.168.098.671                       |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 226        |             | (6.553.991.095)          | (2.702.880.491)                      |
| Tài sản cố định vô hình                                              | 227        | 13          | 204.860.375.489          | 209.141.306.747                      |
| Nguyên giá                                                           | 228        |             | 263.190.870.706          | 263.190.870.706                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                               | 229        |             | (58.330.495.217)         | (54.049.563.959)                     |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                       | <b>240</b> |             | <b>14.513.190.425</b>    | <b>36.108.430.868</b>                |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                              | 242        | 14          | 14.513.190.425           | 36.108.430.868                       |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                      | <b>250</b> |             | <b>32.500.000.000</b>    | <b>32.500.000.000</b>                |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                          | 252        | 15          | 32.500.000.000           | 32.500.000.000                       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                          | <b>260</b> |             | <b>48.263.356.136</b>    | <b>48.361.081.584</b>                |
| Chi phí trả trước dài hạn                                            | 261        | 16          | 12.713.053.285           | 12.844.522.097                       |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                       | 262        | 17          | 3.451.614.856            | 3.498.887.617                        |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                          | 263        | 10          | 32.098.687.995           | 32.017.671.870                       |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100 + 200)</b>                      | <b>270</b> |             | <b>2.847.635.548.722</b> | <b>2.470.511.544.895</b>             |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**  
**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |             |                          |                                      |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                  | <b>300</b> |             | <b>1.945.714.656.960</b> | <b>1.614.497.191.636</b>             |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |             | <b>1.892.995.810.973</b> | <b>1.546.840.929.940</b>             |
| Phải trả người bán ngắn hạn                           | 311        | 18          | 154.816.030.323          | 153.936.425.775                      |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     | 312        |             | 4.322.243.298            | 61.194.955.414                       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 313        | 19(a)       | 21.002.937.707           | 16.713.208.487                       |
| Phải trả người lao động                               | 314        |             | 120.933.645.201          | 122.565.361.286                      |
| Chi phí phải trả                                      | 315        | 20          | 142.636.883.872          | 21.276.621.132                       |
| Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | 21          | 6.558.818.329            | 6.320.983.118                        |
| Vay ngắn hạn                                          | 320        | 22(a)       | 1.404.647.746.509        | 1.139.839.918.220                    |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                            | 321        | 23          | 11.762.535.946           | 10.324.167.290                       |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | 322        | 24          | 26.314.969.788           | 14.669.289.218                       |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                     | <b>330</b> |             | <b>52.718.845.987</b>    | <b>67.656.261.696</b>                |
| Phải trả dài hạn khác                                 | 337        |             | 1.409.600.000            | 1.502.680.000                        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                      | 338        | 22(b)       | 51.309.245.987           | 66.153.581.696                       |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                     | <b>400</b> |             | <b>901.920.891.762</b>   | <b>856.014.353.259</b>               |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>901.920.891.762</b>   | <b>856.014.353.259</b>               |
| Vốn cổ phần                                           | 411        | 26          | 464.717.070.000          | 464.717.070.000                      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 464.717.070.000          | 464.717.070.000                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                                  | 412        |             | 1.584.699.224            | 1.584.699.224                        |
| Quỹ đầu tư phát triển                                 | 418        |             | 311.688.100.054          | 224.774.617.112                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421        |             | 123.931.022.484          | 164.937.966.923                      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (9.441.473.107)          | (8.888.998.960)                      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            | 421b       |             | 133.372.495.591          | 173.826.965.883                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>2.847.635.548.722</b> | <b>2.470.511.544.895</b>             |

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Diệp  
 Phó phòng Kế toán – Tài chính

Người duyệt:





Nguyễn Duy Hưng  
 Kế toán trưởng

Lê Văn Năm  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | Mã số     | TM        | Kỳ quý ba kết thúc ngày |                        | Lũy kế từ đầu năm kết thúc ngày |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                                                  |           |           | 30/09/2022<br>VND       | 30/09/2021<br>VND      | 30/09/2022<br>VND               | 30/09/2021<br>VND        |
| Doanh thu bán hàng                                                               | 01        | 29        | 963.142.290.556         | 649.209.794.287        | 3.077.753.419.398               | 2.577.115.522.733        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                     | 02        | 29        | 96.670.348.809          | 88.274.770.361         | 337.599.482.309                 | 381.788.228.911          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>                                | <b>10</b> | <b>29</b> | <b>866.471.941.747</b>  | <b>560.935.023.926</b> | <b>2.740.153.937.089</b>        | <b>2.195.327.293.822</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                                 | 11        | 30        | 740.578.119.986         | 478.787.793.328        | 2.343.862.276.302               | 1.869.640.618.262        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                              | <b>20</b> |           | <b>125.893.821.761</b>  | <b>82.147.230.598</b>  | <b>396.291.660.787</b>          | <b>325.686.675.560</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21        | 31        | 16.353.130.560          | 21.631.204.440         | 48.454.009.232                  | 55.729.228.913           |
| Chi phí tài chính                                                                | 22        | 32        | 33.789.360.377          | 14.465.000.984         | 74.955.198.113                  | 41.529.634.345           |
| <i>Trong đó:</i><br><i>Chi phí lãi vay</i>                                       | 23        |           | <i>13.508.805.625</i>   | <i>10.913.759.890</i>  | <i>38.045.249.526</i>           | <i>36.014.624.036</i>    |
| Chi phí bán hàng                                                                 | 25        | 33        | 47.377.621.028          | 48.309.341.451         | 156.456.266.980                 | 166.229.851.189          |
| Chi phí quản lý DN                                                               | 26        | 34        | 13.278.954.509          | 10.487.096.808         | 42.040.160.235                  | 36.757.248.403           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |           | <b>47.801.016.407</b>   | <b>30.516.995.795</b>  | <b>171.294.044.691</b>          | <b>136.899.170.536</b>   |
| Thu nhập khác                                                                    | 31        |           | 18.616.802              | 29.677                 | 241.214.810                     | 547.273.659              |
| Chi phí khác                                                                     | 32        |           | 1.230.338.842           | 2.584.204              | 1.235.432.567                   | 42.584.204               |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> |           | <b>(1.211.722.040)</b>  | <b>(2.554.527)</b>     | <b>(994.217.757)</b>            | <b>504.689.455</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |           | <b>46.589.294.367</b>   | <b>30.514.441.268</b>  | <b>170.299.826.934</b>          | <b>137.403.859.991</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                      | 51        | 36        | 9.587.324.328           | 6.107.870.650          | 36.880.058.582                  | 31.415.853.590           |
| Lợi ích/chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52        | 36        | -                       | -                      | 47.272.761                      | 142.256.620              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |           | <b>37.001.970.039</b>   | <b>24.406.570.618</b>  | <b>133.372.495.591</b>          | <b>105.845.749.781</b>   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>70</b> | <b>37</b> | <b>717</b>              | <b>473</b>             | <b>2.583</b>                    | <b>2.050</b>             |

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Diệp  
Phó phòng Kế toán – Tài chính

Người duyệt:





Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                  | Mã Thuyết số minh | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                                                                  |                   | 30/09/2022<br>VND           | 30/09/2021<br>VND       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |                   |                             |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                      | <b>01</b>         | <b>170.299.826.934</b>      | <b>137.403.859.991</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                  |                   |                             |                         |
| Khấu hao và phân bổ                                                              | 02                | 67.744.820.181              | 61.769.153.578          |
| Các khoản dự phòng                                                               | 03                | (249.426.581)               | 5.027.843.136           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                | 18.748.787.940              | (3.360.483.814)         |
| Thu nhập từ tiền lãi                                                             | 05                | (42.253.511.499)            | (44.901.409.306)        |
| Chi phí lãi vay                                                                  | 06                | 38.045.249.526              | 36.014.624.036          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>       | <b>08</b>         | <b>252.335.746.501</b>      | <b>191.953.587.621</b>  |
| Biến động các khoản phải thu                                                     | 09                | (211.736.420.480)           | (107.155.928.033)       |
| Biến động hàng tồn kho                                                           | 10                | (172.879.597.887)           | (156.089.584.164)       |
| Biến động các khoản phải trả                                                     | 11                | 64.304.817.683              | 118.882.830.268         |
| Biến động chi phí trả trước                                                      | 12                | (3.701.548.766)             | 7.918.399.851           |
| Tiền lãi vay đã trả                                                              | 14                | (34.644.258.557)            | (34.219.903.752)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 15                | (32.741.532.307)            | (23.079.743.923)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           | 17                | (6.112.716.018)             | (4.661.996.219)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                         | <b>20</b>         | <b>(145.175.509.831)</b>    | <b>(6.452.338.351)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |                   |                             |                         |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định                                                 | 21                | (86.767.791.845)            | (33.415.218.833)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | 22                | 67.308.850                  | -                       |
| Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                 | 23                | (542.000.000.000)           | (140.000.000.000)       |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                              | 24                | 589.800.000.000             | 142.500.000.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                            | 27                | 31.507.395.879              | 17.388.495.545          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                             | <b>30</b>         | <b>(7.393.087.116)</b>      | <b>(13.526.723.288)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                       | Mã Thuyết số minh | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                                                       |                   | 30/09/2022<br>VND           | 30/09/2021<br>VND       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |                   |                             |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                                    | 33                | 2.399.835.463.638           | 1.990.109.523.561       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                               | 34                | (2.167.656.469.599)         | (2.022.581.983.261)     |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                        | 35                | (5.472.013.839)             | -                       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                               | 36                | (69.707.560.500)            | (23.235.381.825)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b>         | <b>156.999.419.700</b>      | <b>(55.707.841.525)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b>         | <b>4.430.822.753</b>        | <b>(75.686.903.164)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b>         | <b>119.156.485.767</b>      | <b>149.345.138.970</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                 | <b>61</b>         | <b>506.335.207</b>          | <b>(190.738.761)</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b>         | <b>124.093.643.727</b>      | <b>73.467.497.045</b>   |

**Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

|                                                                           | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | 38.539.786.577    | 44.778.989.284    |

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Diệp  
 Phó phòng Kế toán – Tài chính

Người duyệt:





Nguyễn Duy Hưng  
 Kế toán trưởng

Lê Văn Năm  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

##### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

| Công ty                                                | Hoạt động chính                                                 | Địa chỉ                                                       | Phần trăm lợi ích kinh tế |            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|
|                                                        |                                                                 |                                                               | 30/09/2022                | 01/01/2022 |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát | Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. | 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 26,0%                     | 26,0%      |

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có 1.351 nhân viên (31/12/2021: 1.229 nhân viên).

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách dùng lập báo cáo tài chính gần đây.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 2 – 12 năm
- phương tiện vận tải 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**(iii) Tài sản khác**

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 2 năm.

**(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí bảo hành**

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các kỳ và chi phí bảo hành trung bình cho một/nhóm sản phẩm.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

**(o) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt           | 1.483.040.167     | 1.295.057.121     |
| Tiền gửi ngân hàng | 122.610.603.560   | 117.861.428.646   |
|                    | <hr/>             | <hr/>             |
|                    | 124.093.643.727   | 119.156.485.767   |
|                    | <hr/>             | <hr/>             |

**5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch nhưng dưới một năm từ ngày cuối kỳ và hưởng lãi suất dao động từ 6,0% đến 7,25% (2021: 6,75% đến 7,95%).

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Mr. Chea Se                                    | 26.639.338.609    | -                 |
| Công ty TNHH Ác Quy Vĩnh Phúc                  | 11.876.924.160    | 8.871.420.800     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast | 7.892.966.731     | 1.626.961.651     |
| Công ty TNHH Ác Quy Thái Yên                   | 7.118.962.311     | 1.451.565.069     |
| Rasmi Kachlan Electronics L.L.C                | 6.670.035.601     | -                 |
| Các khách hàng Khác                            | 227.582.507.054   | 56.772.221.170    |
|                                                | <hr/>             |                   |
|                                                | 287.780.734.466   | 68.722.168.690    |
|                                                | <hr/>             |                   |

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Baoding Golden Sunlight Power                  | 5.093.050.650     | -                 |
| Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên       | 3.513.748.945     | 2.033.765.384     |
| Cty TNHH Luyện kim Thăng Long                  | 2.025.525.004     | 7.407.203.757     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phú Gia | 1.119.776.852     | 43.013.891        |
| Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Hoàng Gia         | 644.589.000       | 6.428.050.230     |
| Các nhà cung cấp khác                          | 18.192.189.748    | 16.952.645.391    |
|                                                | <hr/>             |                   |
|                                                | 30.588.880.199    | 32.864.678.654    |
|                                                | <hr/>             |                   |

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                              | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Trả trước cho thuê tài chính | 11.098.641.085    | 42.185.458.023    |
| Phải thu lãi tiền gửi        | 29.025.835.617    | 30.428.968.494    |
| Tạm ứng cho nhân viên        | 2.150.527.876     | 1.869.208.543     |
| Phải thu khác                | 259.908.675       | 828.025.443       |
|                              | <hr/>             |                   |
|                              | 42.535.572.553    | 75.311.660.503    |
|                              | <hr/>             |                   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

| <b>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>                  | <b>Quá hạn</b>       | <b>Giá gốc VND</b>   | <b>Dự phòng VND</b>  | <b>Giá trị có thể thu hồi VND</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|
| <b><i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i></b> |                      |                      |                      |                                   |
| Faith Chemical Enterprises                        | Từ 6 tháng đến 1 năm | 1.189.438.586        | 356.831.576          | 832.607.010                       |
| Công Ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ           | Trên 3 năm           | 114.952.000          | 114.952.000          | -                                 |
| Các khách hàng khác                               | Từ 6 tháng trở lên   | 1.389.030.610        | 660.350.483          | 728.680.127                       |
|                                                   |                      | <b>2.693.421.196</b> | <b>1.132.134.059</b> | <b>1.561.287.137</b>              |

| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>                  | <b>Quá hạn</b>       | <b>Giá gốc VND</b>   | <b>Dự phòng VND</b>  | <b>Giá trị có thể thu hồi VND</b> |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|
| <b><i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:</i></b> |                      |                      |                      |                                   |
| Faith Chemical Enterprises                        | Từ 6 tháng đến 1 năm | 1.229.693.637        | 368.908.091          | 860.785.546                       |
| Công Ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ           | Trên 3 năm           | 114.952.000          | 114.952.000          | -                                 |
| Các khách hàng khác                               | Từ 6 tháng trở lên   | 1.902.635.946        | 721.016.569          | 1.181.619.377                     |
|                                                   |                      | <b>3.247.281.583</b> | <b>1.204.876.660</b> | <b>2.042.404.923</b>              |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                       | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|-----------------------|------------------------------------|--------------------|
|                       | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b>  |
|                       | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>         |
| Số dư đầu kỳ          | 1.204.876.660                      | 1.436.551.094      |
| Số trích lập trong kỳ | -                                  | -                  |
| Số hoàn nhập trong kỳ | (72.742.601)                       | (687.525.092)      |
| Số dư cuối kỳ         | <b>1.132.134.059</b>               | <b>749.026.002</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**  
**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                                             | 30/09/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Nguyên vật liệu                             | 362.987.664.416        |                        | 282.185.254.080        |                        |
| Hàng mua đang đi đường                      | 54.316.115.271         |                        | 37.171.335.453         |                        |
| Công cụ và dụng cụ                          | 12.339.246.147         |                        | 7.651.949.738          |                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 190.764.900.827        |                        | 147.015.198.355        |                        |
| Thành phẩm                                  | 229.107.227.663        | (1.475.006.915)        | 198.425.998.170        | (3.090.059.551)        |
| Hàng hóa                                    | 2.410.731              |                        | 9.307.193              |                        |
| Hàng gửi bán                                | -                      |                        | 4.259.940.304          |                        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                         | <b>849.517.565.055</b> | <b>(1.475.006.915)</b> | <b>676.718.983.293</b> | <b>(3.090.059.551)</b> |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 32.098.687.995         | -                      | 32.017.671.870         | -                      |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá của các tài sản trên như sau:

**Hàng tồn kho**

|                                  | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                      |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                                  | 30/09/2022<br>VND           | 30/09/2021<br>VND    |
| Số dư đầu kỳ                     | 3.090.059.551               | 2.872.847.353        |
| Số trích lập/ hoàn nhập trong kỳ | (1.615.052.636)             | (849.971.384)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>             | <b>1.475.006.915</b>        | <b>2.022.875.969</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                       | <b>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                                             |                                        |                                        |                                       |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                          | 202.071.754.226                             | 894.235.241.462                        | 33.665.240.692                         | 13.301.063.629                        | 2.903.577.554                   | 1.146.176.877.563   |
| Mua sắm trong kỳ                                      | 342.858.000                                 | 3.769.079.599                          | 205000000                              | 125.152.654                           | 649.653.636                     | 5.091.743.889       |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ đang (Thuyết minh 14) | 8.456.691.064                               | 45.672.200.540                         | 1472150000                             | -                                     | -                               | 55.601.041.604      |
| Thanh lý                                              | -                                           | (5.803.704.307)                        | -                                      | (196.584.708)                         | -                               | (6.000.289.015)     |
| Số dư cuối kỳ                                         | 210.871.303.290                             | 937.872.817.294                        | 35.342.390.692                         | 13.229.631.575                        | 3.553.231.190                   | 1.200.869.374.041   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                         |                                             |                                        |                                        |                                       |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                          | 119.842.797.781                             | 665.623.097.160                        | 24.855.116.945                         | 11.699.472.600                        | 2.546.677.227                   | 824.567.161.713     |
| Khấu hao trong kỳ                                     | 9.541.050.299                               | 47.495.778.822                         | 1.924.153.498                          | 439.976.933                           | 211.818.767                     | 59.612.778.319      |
| Thanh lý                                              | -                                           | (5.803.704.307)                        | -                                      | (196.584.708)                         | -                               | (6.000.289.015)     |
| Số dư cuối kỳ                                         | 129.383.848.080                             | 707.315.171.675                        | 26.779.270.443                         | 11.942.864.825                        | 2.758.495.994                   | 878.179.651.017     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                             |                                        |                                        |                                       |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                                          | 82.228.956.445                              | 228.612.144.302                        | 8.810.123.747                          | 1.601.591.029                         | 356.900.327                     | 321.609.715.850     |
| Số dư cuối kỳ                                         | 81.487.455.210                              | 230.557.645.619                        | 8.563.120.249                          | 1.286.766.750                         | 794.735.196                     | 322.689.723.024     |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 531.593 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 (01/01/2022: 511.032 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 27.107 triệu VND (01/01/2022: 30.684 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|                               | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                        |                                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 19.172.487.526                         | 995.611.145                            | 20.168.098.671      |
| Mua sắm trong kỳ              | 47.670.246.795                         | -                                      | 47.670.246.795      |
| <hr/>                         |                                        |                                        |                     |
| Số dư cuối kỳ                 | 66.842.734.321                         | 995.611.145                            | 67.838.345.466      |
| <hr/>                         |                                        |                                        |                     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                        |                                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.573.329.219                          | 129.551.272                            | 2.702.880.491       |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.758.027.781                          | 93.082.823                             | 3.851.110.604       |
| <hr/>                         |                                        |                                        |                     |
| Số dư cuối kỳ                 | 6.331.357.000                          | 222.634.095                            | 6.553.991.095       |
| <hr/>                         |                                        |                                        |                     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                        |                                        |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.599.158.307                         | 866.059.873                            | 17.465.218.180      |
| Số dư cuối kỳ                 | 60.511.377.321                         | 772.977.050                            | 61.284.354.371      |

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22).

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</b> | <b>Tài sản<br/>khác<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                     |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 247.954.936.198                      | 10.017.155.852                      | 5.218.778.656                   | 263.190.870.706     |
| Chuyển từ XDCB DD             | -                                    | -                                   | -                               | -                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 247.954.936.198                      | 10.017.155.852                      | 5.218.778.656                   | 263.190.870.706     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                     |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 39.003.296.492                       | 9.827.488.811                       | 5.218.778.656                   | 54.049.563.959      |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.176.218.929                        | 104.712.329                         | -                               | 4.280.931.258       |
| Số dư cuối kỳ                 | 43.179.515.421                       | 9.932.201.140                       | 5.218.778.656                   | 58.330.495.217      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                     |                                 |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 208.951.639.706                      | 189.667.041                         | -                               | 209.141.306.747     |
| Số dư cuối kỳ                 | 204.775.420.777                      | 84.954.712                          | -                               | 204.860.375.489     |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 14.815 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 (01/01/2022: 14.815 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tài sản vô định vô hình với giá trị còn lại là 16.391 triệu VND (01/01/2022: 16.798 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                              | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b> |
|                                              | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu kỳ                                 | 36.108.430.868                     | 40.255.912.553    |
| Mua sắm trong kỳ                             | 34.005.801.161                     | 46.004.700.899    |
| Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11) | (55.601.041.604)                   | (33.274.070.959)  |
| Số dư cuối kỳ                                | 14.513.190.425                     | 52.986.542.493    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                     | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
|                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Máy móc và thiết bị | 11.930.625.353    | 28.813.437.039    |
| Công trình xây dựng | 2.582.565.072     | 7.294.993.829     |
|                     | <hr/>             | <hr/>             |
|                     | 14.513.190.425    | 36.108.430.868    |
|                     | <hr/>             | <hr/>             |

**15. Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                        | <b>30/09/2022</b> |                | <b>01/01/2022</b> |                |
|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|                                                        | <b>% vốn chủ</b>  | <b>Giá gốc</b> | <b>% vốn chủ</b>  | <b>Giá gốc</b> |
|                                                        | <b>sở hữu</b>     | <b>VND</b>     | <b>sở hữu</b>     | <b>VND</b>     |
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát | 26,0%             | 32.500.000.000 | 26,0%             | 32.500.000.000 |
|                                                        |                   | <hr/>          |                   | <hr/>          |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Công cụ và</b> | <b>Chi phí trả trước</b> | <b>Tổng</b>     |
|------------------|-------------------|--------------------------|-----------------|
|                  | <b>dụng cụ</b>    | <b>dài hạn khác</b>      | <b>VND</b>      |
|                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>               | <b>VND</b>      |
| Số dư đầu kỳ     | 4.518.473.372     | 8.326.048.725            | 12.844.522.097  |
| Mua sắm trong kỳ | 2.153.453.852     | 4.956.729.557            | 7.110.183.409   |
| Phân bổ trong kỳ | (2.330.284.341)   | (4.911.367.880)          | (7.241.652.221) |
|                  | <hr/>             | <hr/>                    | <hr/>           |
| Số dư cuối kỳ    | 4.341.642.883     | 8.371.410.402            | 12.713.053.285  |
|                  | <hr/>             | <hr/>                    | <hr/>           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                | <b>Thuế suất</b> | <b>30/09/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng bảo hành              | 20%              | 2.352.507.189             | 2.064.833.459             |
| Chi phí phải trả               | 20%              | 745.765.408               | 678.540.440               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 20%              | 295.001.383               | 618.011.910               |
| Chênh lệch tỷ giá              | 20%              | 58.340.876                | 137.501.808               |
|                                |                  | 3.451.614.856             | 3.498.887.617             |

**18. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                   | <b>30/09/2022<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam   | 23.610.145.570                                                  | 23.200.235.934                                                  |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  | 21.652.213.541                                                  | 17.902.003.560                                                  |
| Thai United Industry Company Ltd. | 21.491.689.259                                                  | 21.958.979.120                                                  |
| Trafigura Pte Ltd                 | 20.320.999.404                                                  | -                                                               |
| Glencore Singapore Pte.Ltd.       | 4.987.070.957                                                   | -                                                               |
| Các nhà cung cấp khác             | 62.753.911.593                                                  | 90.875.207.161                                                  |
|                                   | 154.816.030.323                                                 | 153.936.425.775                                                 |

**(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

|                                          | <b>30/09/2022<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>Giá gốc/số có<br/>khả năng trả nợ<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 1.582.165.440                                                   | 1.894.362.800                                                   |
| Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn      | 23.770.800                                                      | 38.021.500                                                      |

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ****(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | <b>01/01/2022<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số cần trừ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/09/2022<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                         | 572.696.736.247                         | (439.874.820.806)                      | (132.821.915.441)                     | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 18.846.981.404            | 36.880.058.582                          | -                                      | (32.741.532.307)                      | 22.985.507.679            |
| Thuế thu nhập cá nhân                | (559.678.532)             | 4.909.662.041                           | -                                      | (4.772.163.180)                       | (422.179.671)             |
| Phí thuê đất và các loại thuế khác   | (1.574.094.385)           | 6.782.285.128                           | -                                      | (6.768.581.044)                       | (1.560.390.301)           |
| <i>(Trình bày lại)</i>               | 16.713.208.487            | 621.268.741.998                         | (439.874.820.806)                      | (177.104.191.972)                     | 21.002.937.707            |

**(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                                                               | <b>01/01/2022<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số cần trừ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/09/2022<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ<br><i>(Trình bày lại)</i> | 36.572.652.060            | 477.219.421.977                          | (439.874.820.806)                      | -                                     | 73.917.253.231            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả**

|                                  | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Chi phí bán hàng                 | 118.248.767.510   | 16.612.291.210    |
| Chi phí bảo hiểm, nghỉ mát, BHLĐ | 17.046.001.820    | -                 |
| Chi phí vận chuyển               | 3.537.943.469     | 1.774.486.147     |
| Chi phí lãi vay                  | 3.400.990.969     | 1.769.596.028     |
| Các khoản chi phí phải trả khác  | 403.180.104       | 1.120.247.747     |
|                                  | <hr/>             | <hr/>             |
|                                  | 142.636.883.872   | 21.276.621.132    |
|                                  | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                       | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Cổ tức                                | 20.388.765        | 18.973.740        |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội | 1.106.956.372     | 1.964.195.980     |
| Các khoản phải trả khác               | 5.431.473.192     | 4.337.813.398     |
|                                       | <hr/>             | <hr/>             |
|                                       | 6.558.818.329     | 6.320.983.118     |
|                                       | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                                                | 01/01/2022               |                                 | Biến động trong kỳ       |                          |                                          | 30/09/2022               |                                 |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND              | Hoàn trả<br>VND          | Đánh giá lại<br>chênh lệch tỷ giá<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay bên thứ ba                                 | 32.500.000.000           | 32.500.000.000                  | -                        | -                        | -                                        | 32.500.000.000           | 32.500.000.000                  |
| Vay ngân hàng                                  | 1.076.570.103.520        | 1.076.570.103.520               | 1.589.155.063.428        | 1.344.503.590.848        | 17.784.498.541                           | 1.339.006.074.641        | 1.339.006.074.641               |
| Vay dài hạn đến hạn<br>trả (Thuyết minh 22(b)) | 30.769.814.700           | 30.769.814.700                  | 810.680.400.210          | 808.308.543.042          | -                                        | 33.141.671.868           | 33.141.671.868                  |
|                                                | <b>1.139.839.918.220</b> | <b>1.139.839.918.220</b>        | <b>2.399.835.463.638</b> | <b>2.152.812.133.890</b> | <b>17.784.498.541</b>                    | <b>1.404.647.746.509</b> | <b>1.404.647.746.509</b>        |

Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                            | Loại tiền | Lãi suất<br>2022 | Lãi suất<br>2021 | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-----------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| <b><i>Vay ngân hàng không có đảm bảo</i></b>               |           |                  |                  |                   |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | VND       | 3,8%-6,1%        | 3,5%-4,0%        | 428.274.739.275   | 330.655.379.687   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | USD       | 2,0-3,7%         | 2,0%-3,25%       | 266.101.963.000   | 159.783.434.825   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                        | USD       | 2,0%-4,2%        | 2,0%-3,2%        | 217.052.862.467   | 122.402.553.147   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND       | 5,4%             | 3,8-4,3%         | 29.442.562.250    | 18.997.574.376    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | USD       | 3,0%-3,1%        | 3,24%-3,33%      | 111.437.712.161   | 53.865.585.835    |
| Ngân hàng Maybank                                          | VND       | 4,1-5,45%        | 2,9%-3,0%        | 79.232.743.011    | 71.703.758.867    |
| Ngân hàng Maybank                                          | USD       | 2,2%             | 1,8%-2,0%        | 36.572.674.748    | 40.390.035.872    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội                      | VND       | 5,4%-5,6%        | 4,0%             | 73.063.785.523    | -                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội                      | USD       | 2,0%             | 2,0%             | -                 | 20.757.854.864    |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                         | VND       | 4,2%-6,4%        | 3,0%             | 44.176.424.427    | 109.712.231.576   |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam                                 | VND       | 4,8%-5,4%        | -                | 18.300.899.188    | -                 |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam                                 | USD       | 3,2%             | 2,1%             | 35.349.708.591    | -                 |
| Ngân hàng Siam Bank Việt Nam                               | VND       | 3,8%-4,2%        | 3,0%             | -                 | 102.070.477.804   |
| Ngân hàng Siam Bank Việt Nam                               | USD       | 2,8%             | 2,1%             | -                 | -                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông                   | USD       | 2,6%             | 2,6%             | -                 | 46.231.216.667    |
|                                                            |           |                  |                  | 1.339.006.074.641 | 1.076.570.103.520 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                          | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                         | 84.450.917.855    | 96.923.396.396    |
| Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 22(a)) | (33.141.671.868)  | (30.769.814.700)  |
|                                                          | 51.309.245.987    | 66.153.581.696    |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                        |                  | <b>Lãi suất</b> |             | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|--------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                        | <b>Loại tiền</b> | <b>2022</b>     | <b>2021</b> | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i) | VND              | 8,4%            | 8,5%-9,0%   | 42.205.000.000    | 59.005.000.000    |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (ii)   | VND              | 7,7%-8,1%       | 7,7%-8,1%   | 42.245.917.855    | 37.918.396.396    |
|                                                        |                  |                 |             | 84.450.917.855    | 96.923.396.396    |

- (i) Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Các tài sản này được ghi nhận ở tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ lần lượt là 27.107 triệu VND và 16.391 triệu VND (01/01/2022: 30.684 triệu VND và 16.798 triệu VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13).
- (ii) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                            | <b>30/09/2022</b>                                                |                              |                       | <b>01/01/2022</b>                                                |                              |                       |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                            | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuê tài chính<br/>VND</b> | <b>Tiền lãi thuê<br/>VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>VND</b> | <b>Tổng khoản<br/>thanh toán tiền<br/>thuê tài chính<br/>VND</b> | <b>Tiền lãi thuê<br/>VND</b> | <b>Nợ gốc<br/>VND</b> |
| Trong vòng một năm         | 13.701.429.108                                                   | 2.759.757.240                | 10.941.671.868        | 10.889.394.389                                                   | 2.819.579.689                | 8.069.814.700         |
| Trong vòng hai đến năm năm | 36.095.870.825                                                   | 4.791.624.838                | 31.304.245.987        | 34.541.250.052                                                   | 4.692.668.356                | 29.848.581.696        |
|                            | <b>49.797.299.933</b>                                            | <b>7.551.382.078</b>         | <b>42.245.917.855</b> | <b>45.430.644.440</b>                                            | <b>7.512.248.044</b>         | <b>37.918.396.396</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

|                       | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                |
|-----------------------|-----------------------------|----------------|
|                       | 30/09/2022                  | 30/09/2021     |
|                       | VND                         | VND            |
| Số dư đầu kỳ          | 10.324.167.290              | 10.165.026.008 |
| Số tăng/giảm trong kỳ | 1.438.368.656               | 1.565.339.612  |
|                       |                             |                |
| Số dư cuối kỳ         | 11.762.535.946              | 11.730.365.620 |

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                       | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------|
|                       | 30/09/2022                  | 30/09/2021      |
|                       | VND                         | VND             |
| Số dư đầu kỳ          | 14.669.289.218              | 6.386.706.615   |
| Số trích lập trong kỳ | 17.758.396.588              | 13.561.447.821  |
| Số sử dụng trong kỳ   | (6.112.716.018)             | (4.661.996.219) |
|                       |                             |                 |
| Số dư cuối kỳ         | 26.314.969.788              | 15.286.158.217  |



**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                      | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021</b><br><i>(Trình bày lại)</i> | 464.717.070.000            | 1.584.699.224                           | 161.626.946.846                          | 91.055.972.627                                       | 718.984.688.697     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                             | -                          | -                                       | -                                        | 173.826.965.883                                      | 173.826.965.883     |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                                      | -                          | -                                       | 63.147.670.266                           | (63.147.670.266)                                     | -                   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | -                          | -                                       | -                                        | (13.561.447.821)                                     | (13.561.447.821)    |
| Cổ tức bằng tiền                                                     | -                          | -                                       | -                                        | (23.235.853.500)                                     | (23.235.853.500)    |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b><br><i>(Trình bày lại)</i> | 464.717.070.000            | 1.584.699.224                           | 224.774.617.112                          | 164.937.966.923                                      | 856.014.353.259     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                             | -                          | -                                       | -                                        | 133.372.495.591                                      | 133.372.495.591     |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                                      | -                          | -                                       | 86.913.482.942                           | (86.913.482.942)                                     | -                   |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | -                          | -                                       | -                                        | (17.758.396.588)                                     | (17.758.396.588)    |
| Cổ tức bằng tiền (*)                                                 | -                          | -                                       | -                                        | (69.707.560.500)                                     | (69.707.560.500)    |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>                           | 464.717.070.000            | 1.584.699.224                           | 311.688.100.054                          | 123.931.022.484                                      | 901.920.891.762     |

(\*): 9<sup>th</sup> đầu năm 2022, công ty đã trả cổ tức đợt 1 & 2 năm 2021 với tỷ lệ lần lượt là 10% và 5%.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 30/09/2022  |                 | 01/01/2022  |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 46.471.707  | 464.717.070.000 | 46.471.707  | 464.717.070.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 46.471.707  | 464.717.070.000 | 46.471.707  | 464.717.070.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 46.471.707  | 464.717.070.000 | 46.471.707  | 464.717.070.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

|                                       | 30/09/2022  |         | 01/01/2022  |         |
|---------------------------------------|-------------|---------|-------------|---------|
|                                       | Số cổ phiếu | %       | Số cổ phiếu | %       |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam            | 23.898.273  | 51,43%  | 23.898.273  | 51,43%  |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 6.530.320   | 14,05%  | 6.038.220   | 12,99%  |
| The Furukawa Battery Co Ltd.,         | 4.899.708   | 10,54%  | 4.899.708   | 10,54%  |
| Công ty CP Chứng khoán Thành Công     | 2.860.101   | 6,15%   | 2.791.701   | 6,01%   |
| Công đoàn Cty CP Pin Ác quy Miền Nam  | 2.331.234   | 5,02%   | 2.325.034   | 5,00%   |
| Các cổ đông khác                      | 5.952.071   | 12,81%  | 6.518.771   | 14,03%  |
|                                       | 46.471.707  | 100,00% | 46.471.707  | 100,00% |

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                            | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Trong vòng một năm         | 4.179.663.840     | 3.944.776.000     |
| Trong vòng hai đến năm năm | 11.927.371.651    | 14.237.226.891    |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 16.107.035.491    | 18.182.002.891    |
|                            | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | <b>30/09/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 75.708.519.567    | 25.045.116.529    |
|                                     | <hr/> <hr/>       | <hr/> <hr/>       |

**(c) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>30/09/2022</b> |                        | <b>01/01/2022</b> |                        |
|-----|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 880.460,88        | 41.986.444.597         | 1.238.743,98      | 28.045.163.707         |
| EUR | 261,68            | 6.705.441              | 269,87            | 6.852.353              |
|     |                   | <hr/>                  |                   | <hr/>                  |
|     |                   | 41.993.150.038         |                   | 28.052.016.060         |
|     |                   | <hr/> <hr/>            |                   | <hr/> <hr/>            |

**28. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu thuần dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

|            | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|------------|------------------------------------|-------------------|
|            | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b> |
|            | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>        |
| Trong nước | 2.136.085.747.462                  | 1.690.704.632.533 |
| Xuất khẩu  | 604.068.189.627                    | 504.622.661.289   |
|            | <hr/>                              | <hr/>             |
|            | 2.740.153.937.089                  | 2.195.327.293.822 |
|            | <hr/>                              | <hr/>             |

**29. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                     | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b> |
|                                     | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>        |
| Tổng doanh thu                      | 3.077.753.419.398                  | 2.577.115.522.733 |
|                                     | <hr/>                              | <hr/>             |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                                    |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | 334.355.988.855                    | 381.265.911.544   |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | 3.243.493.454                      | 522.317.367       |
|                                     | <hr/>                              | <hr/>             |
|                                     | 337.599.482.309                    | 381.788.228.911   |
|                                     | <hr/>                              | <hr/>             |
| Doanh thu thuần                     | 2.740.153.937.089                  | 2.195.327.293.822 |
|                                     | <hr/>                              | <hr/>             |

**30. Giá vốn hàng bán**

|                                | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b> |
|                                | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>        |
| Pin và ắc quy đã bán           | 2.343.976.723.921                  | 1.859.066.457.647 |
| Khuyến mãi có điều kiện        | 1.500.605.017                      | 11.424.131.999    |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.615.052.636)                    | (849.971.384)     |
|                                | <hr/>                              | <hr/>             |
|                                | 2.343.862.276.302                  | 1.869.640.618.262 |
|                                | <hr/>                              | <hr/>             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------|
|                                      | 30/09/2022                  | 30/09/2021     |
|                                      | VND                         | VND            |
| Lãi tiền gửi                         | 42.253.511.499              | 44.901.409.306 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 6.200.497.733               | 7.467.335.793  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                           | 3.360.483.814  |
|                                      | <hr/>                       | <hr/>          |
|                                      | 48.454.009.232              | 55.729.228.913 |

**32. Chi phí tài chính**

|                                     | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                |
|-------------------------------------|-----------------------------|----------------|
|                                     | 30/09/2022                  | 30/09/2021     |
|                                     | VND                         | VND            |
| Chi phí lãi vay                     | 38.045.249.526              | 36.014.624.036 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 18.158.666.173              | 2.822.953.972  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 18.748.787.108              | -              |
| Chiết khấu thanh toán               | 2.495.306                   | 2.692.056.337  |
|                                     | <hr/>                       | <hr/>          |
|                                     | 74.955.198.113              | 41.529.634.345 |

**33. Chi phí bán hàng**

|                                   | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                   | 30/09/2022                  | 30/09/2021      |
|                                   | VND                         | VND             |
| Chi phí nhân viên                 | 34.157.756.692              | 26.162.418.172  |
| Chi phí tiếp thị, hỗ trợ bán hàng | 50.265.854.199              | 63.619.976.673  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 44.451.630.888              | 40.268.506.161  |
| Chi phí bảo hành                  | 12.278.655.003              | 16.616.684.792  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ       | 1.626.435.392               | 2.552.383.288   |
| Chi phí bán hàng khác             | 13.675.934.806              | 17.009.882.103  |
|                                   | <hr/>                       | <hr/>           |
|                                   | 156.456.266.980             | 166.229.851.189 |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
|                             | 30/09/2022                  | 30/09/2021     |
|                             | VND                         | VND            |
| Chi phí nhân viên           | 21.505.285.296              | 18.342.855.305 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 10.849.186.053              | 10.367.215.195 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 535.834.649                 | 625.132.843    |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | (72.742.601)                | (687.525.092)  |
| Chi phí quản lý khác        | 9.222.596.838               | 8.109.570.152  |
|                             | <hr/>                       | <hr/>          |
|                             | 42.040.160.235              | 36.757.248.403 |
|                             | <hr/>                       | <hr/>          |

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                     | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                                     | 30/09/2022                  | 30/09/2021        |
|                                     | VND                         | VND               |
| Chi phí nguyên vật liệu             | 1.992.939.804.194           | 1.453.062.318.219 |
| Chi phí nhân công và nhân viên      | 244.249.221.354             | 194.183.152.139   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ         | 67.744.820.181              | 61.769.153.578    |
| Chi phí sản xuất và kinh doanh khác | 282.690.285.983             | 278.787.573.840   |
|                                     | <hr/>                       | <hr/>             |
|                                     | 2.587.624.131.712           | 1.987.802.197.776 |
|                                     | <hr/>                       | <hr/>             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                |
|------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|
|                                                | 30/09/2022                  | 30/09/2021     |
|                                                | VND                         | VND            |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                             |                |
| Kỳ hiện hành                                   | 34.318.328.020              | 27.388.342.434 |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước             | 2.561.730.562               | 4.027.511.156  |
|                                                | <hr/>                       | <hr/>          |
|                                                | 36.880.058.582              | 31.415.853.590 |
|                                                | <hr/>                       | <hr/>          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                             |                |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 47.272.761                  | 142.256.620    |
|                                                | <hr/>                       | <hr/>          |
| Chi phí thuế thu nhập                          | 36.927.331.343              | 31.558.110.210 |
|                                                | <hr/>                       | <hr/>          |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |                 |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                      | 30/09/2022                  | 30/09/2021      |
|                                      | VND                         | VND             |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 170.299.826.934             | 137.403.859.991 |
|                                      | <hr/>                       | <hr/>           |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 34.059.965.387              | 27.480.771.998  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 305.635.394                 | 49.827.056      |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước   | 2.561.730.562               | 4.027.511.156   |
|                                      | <hr/>                       | <hr/>           |
|                                      | 36.927.331.343              | 31.558.110.210  |
|                                      | <hr/>                       | <hr/>           |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022, dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

|                                                     | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                     | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b> |
|                                                     | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)                      | 133.372.495.591                    | 105.845.749.781   |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)  | (13.337.249.559)                   | (10.584.574.978)  |
|                                                     | <hr/>                              | <hr/>             |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)    | 120.035.246.032                    | 95.261.174.803    |
|                                                     | <hr/>                              | <hr/>             |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 46.471.707                         | 46.471.707        |
|                                                     | <hr/>                              | <hr/>             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                      | 2.583                              | 2.050             |
|                                                     | <hr/>                              | <hr/>             |

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

**38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|                                                 | <b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                 | <b>30/09/2022</b>                  | <b>30/09/2021</b> |
|                                                 | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty mẹ</b>                               |                                    |                   |
| Tập đoàn hóa chất Việt Nam                      |                                    |                   |
| Cổ tức được chia                                | 35.847.409.500                     | 11.949.136.500    |
| <b>Cổ đông lớn</b>                              |                                    |                   |
| <b>Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital</b>    |                                    |                   |
| Cổ tức được chia                                | 9.303.380.000                      | 1.115.150.000     |
| <b>The Furukawa Battery Co Ltd.,</b>            |                                    |                   |
| Phí bản quyền                                   | 2.287.850.395                      | 1.654.962.279     |
| Cổ tức được chia                                | 7.349.562.000                      | 2.449.854.000     |
| <b>Công ty liên quan</b>                        |                                    |                   |
| <b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b> |                                    |                   |
| Mua hàng hóa                                    | 11.308.208.660                     | 6.819.451.989     |
| <b>Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn</b>      |                                    |                   |
| Mua hàng hóa                                    | 309.916.900                        | 232.020.800       |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                     | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |            |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------|
|                                     | 30/09/2022                  | 30/09/2021 |
|                                     | VND                         | VND        |
| <b>Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix</b> |                             |            |
| Mua hàng hóa                        | 9.248.096                   | -          |

**39. Tiền lương, thù lao và phụ cấp**

|                                   | Kỳ chín tháng kết thúc ngày |             |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------|
|                                   | 30/09/2022                  | 30/09/2021  |
|                                   | VND                         | VND         |
| <b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>  |                             |             |
| <i>Thù lao và phụ cấp</i>         |                             |             |
| Lê Hoàng                          | 180.000.000                 | 173.000.000 |
| Lê Văn Năm                        | 54.000.000                  | 54.000.000  |
| Nguyễn Văn Chung                  | 119.700.000                 | 117.700.000 |
| Nguyễn Quốc Việt                  | 66.500.000                  | -           |
| Trần Thanh Văn                    | 53.200.000                  | 117.700.000 |
| <b>Ban kiểm soát</b>              |                             |             |
| <i>Thù lao và phụ cấp</i>         |                             |             |
| Phan Thị Hoàng Giang              | 34.000.000                  | -           |
| Trần Thị Kiều Ly                  | 27.200.000                  | 61.200.000  |
| Vũ Thị Mai Nhung                  | 61.200.000                  | 61.200.000  |
| <b>Lương và phụ cấp</b>           |                             |             |
| Tạ Duy Linh                       | 246.305.770                 | -           |
| Nguyễn Thị Ngọc Ánh               | 183.100.000                 | 405.900.000 |
| <b>Ban Giám đốc</b>               |                             |             |
| <i>Lương, thưởng và phụ cấp</i>   |                             |             |
| Tổng Giám đốc                     | 561.600.000                 | 555.600.000 |
| Các thành viên Ban Giám đốc khác. | 207.000.000                 | 650.200.000 |

**40. Điều chỉnh số liệu báo cáo năm trước**

Kỳ 9<sup>th</sup>-năm 2022, Ban Giám đốc công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính các năm trước theo Kết luận thanh tra thuế số 486/KL-CT ngày 21 tháng 09 năm 2022 của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

| Chỉ tiêu                            | Mã số | Số đầu năm<br>(Số đã báo cáo) | Số điều chỉnh   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------|-------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                      |       |                               |                 |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 152   | 45.710.981.838                | (9.138.329.778) | 36.572.652.060                |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                    |       |                               |                 |                               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 14.539.657.377                | 2.173.551.110   | 16.713.208.487                |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                 |      |                 |                  |                 |
|-------------------------------------------------|------|-----------------|------------------|-----------------|
| LNST chưa phân phối                             | 421  | 176.249.847.811 | (11.311.880.888) | 164.937.966.923 |
| LNST chưa phân phối lũy kế<br>đến cuối kỳ trước | 421a | 2.422.881.928   | (11.311.880.888) | (8.888.998.960) |

**41. Số liệu so sánh**

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Văn Diệp  
Phó phòng Kế toán – Tài chính

Người duyệt:

  
  

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Lê Văn Năm  
Tổng Giám đốc